CTCP Chứng Khoán Bản Việt
Số: 397/2020/CV-KT.VCSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Ngày 14 tháng 08 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ HSX, HNX
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
Sở Giao dịch Chứng khoán Ha Nội

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt
Mã chứng khoán: VCI
Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 02 Hải Triều, quận 1, TP HCM
Điện thoại: 028-39143588
Fax: 028-39143209
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đinh Quang Hoàn – Phó Tổng Giám Đốc
Địa chỉ: Lầu 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 02 Hải Triều, Quận 1, TP HCM
Điện thoại: 028-39143588
Fax: 028-39142031
Loại thông tin công bố: □ 24 giờ □ 72 giờ □ Bất thường □ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ
Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính sáu tháng đầu năm 2020.
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2020 tại đường dẫn: http://www.vcsc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện công bố thông tin/
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

ĐINH QUANG HOÀN
Phó Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B01a – CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTCK)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03b – CTCK)	12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B04a – CTCK)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTCK)	16

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động	68/UBCK-GP ngày 6 tháng 11 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 01/GPĐC-UBCK ngày 2 tháng 1 năm 2020.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thanh Phượng	Chủ tịch
	Ông Tô Hải	Thành viên
	Ông Huỳnh Richard Lê Minh	Thành viên
	Ông Trần Quyết Thắng	Thành viên
	Ông Nguyễn Hoàng Bảo	Thành viên
	Ông Lê Phạm Ngọc Phương	Thành viên (từ ngày 24/6/2020)
	Ông Nguyễn Lân Trung Anh	Thành viên (từ ngày 24/6/2020)
	Ông Nguyễn Quang Bảo	Thành viên (đến ngày 24/6/2020)
Ban Kiểm soát	Ông Trương Ngọc Hoài Phương	Trưởng ban (từ ngày 24/6/2020)
	Bà Bùi Thị Minh Nguyệt	Thành viên
	Bà Trương Thị Huyền Trang	Thành viên
	Bà Dặng Ngọc Thảo Uyên	Thành viên (đến ngày 24/6/2020)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Tô Hải	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Bảo	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Quang Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Tô Hải	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco Số 2, Đường Hải Triều, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 92. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Tô Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 92.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28)38230796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM9780
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2020 VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
	TÀI SẢN			
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.623.086.372.521**	**7.173.102.515.011**
110	**Tài sản tài chính**		**6.416.196.594.511**	**7.007.668.775.980**
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	1.897.867.432.469	794.511.762.602
111.1	*Tiền*		*1.280.867.432.469*	*789.511.762.602*
111.2	*Các khoản tương đương tiền*		*617.000.000.000*	*5.000.000.000*
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2(a)	785.123.686.383	794.903.064.386
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.2(b)	226.000.000.000	261.500.000.000
114	Các khoản cho vay	3.3	2.023.220.163.534	3.032.275.456.987
115	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	3.2(c)	1.397.905.379.665	1.730.973.385.153
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.3	(2.428.827.974)	(2.422.427.974)
117	Các khoản phải thu	3.4	54.012.706.014	44.767.477.295
117.1	*Phải thu bán các tài sản tài chính*		*28.857.871.960*	-
117.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*25.154.834.054*	*44.767.477.295*
117.4	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*25.154.834.054*	*44.767.477.295*
118	Trả trước cho người bán	3.5	18.657.513.468	282.143.957.259
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	11.826.114.952	7.681.084.272
122	Các khoản phải thu khác	3.4	5.939.376.000	63.260.466.000
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.4	(1.926.950.000)	(1.925.450.000)
130	**Tài sản ngắn hạn khác**		**206.889.778.010**	**165.433.739.031**
131	Tạm ứng		366.964.360	548.838.544
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		67.031.000	29.083.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.251.386.650	651.421.487
137	Tài sản ngắn hạn khác	3.7(a)	204.204.396.000	164.204.396.000
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**100.693.405.778**	**69.857.713.462**
220	**Tài sản cố định**		**14.163.579.940**	**9.907.318.916**
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	5.384.311.839	4.988.902.979
222	*Nguyên giá*		*51.689.180.796*	*50.202.897.692*
223a	*Giá trị khấu hao luỹ kế*		*(46.304.868.957)*	*(45.213.994.713)*
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	8.779.268.101	4.918.415.937
228	*Nguyên giá*		*49.981.431.542*	*42.483.731.542*
229a	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(41.202.163.441)*	*(37.565.315.605)*
240	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	3.6(c)	**6.208.281.808**	**6.939.777.881**
250	**Tài sản dài hạn khác**		**80.321.544.030**	**53.010.616.665**
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		5.987.200.091	5.853.033.524
252	Chi phí trả trước dài hạn		15.147.697.797	17.085.900.679
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.16	27.933.969.533	-
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.7(b)	21.169.262.072	20.000.000.000
255	Tài sản dài hạn khác	3.7(c)	10.083.414.537	10.071.682.462
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.723.779.778.299**	**7.242.960.228.473**

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 92 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2020 VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**2.992.277.833.572**	**3.191.354.377.816**
310	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**2.992.277.833.572**	**3.089.095.306.237**
311	Vay ngắn hạn		1.912.780.000.000	1.450.980.000.000
312	*Vay ngắn hạn*	3.9	*1.912.780.000.000*	*1.450.980.000.000*
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	3.9	547.540.000.000	1.081.570.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.10	10.683.933.236	5.114.430.421
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.11	36.409.496.000	12.209.780.500
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.12	8.059.045.438	210.000.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.13	100.405.983.482	55.820.333.551
323	Phải trả người lao động		62.449.830.654	106.862.704.632
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.14	38.690.738.954	62.460.891.523
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.15	275.258.805.808	313.867.165.610
340	**Nợ phải trả dài hạn**		**-**	**102.259.071.579**
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.16	-	102.259.071.579
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ		**2.992.277.833.572**	**3.191.354.377.816**
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (VCSH)**		**3.731.501.944.727**	**4.051.605.850.657**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**3.731.501.944.727**	**4.051.605.850.657**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.227.525.127.890	2.228.317.127.890
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.17	1.644.000.000.000	1.644.000.000.000
411.1a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.644.000.000.000*	*1.644.000.000.000*
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		585.317.720.000	585.317.720.000
411.5	Cổ phiếu quỹ		(1.792.592.110)	(1.000.592.110)
412	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	3.18	(70.218.374.761)	326.301.146.470
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		77.674.425.835	77.674.425.835
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		156.079.089.425	156.079.089.425
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.19	1.340.441.676.338	1.263.234.061.037
417.1	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*1.395.280.824.027*	*1.202.423.825.444*
417.2	*(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện*		*(54.839.147.689)*	*60.810.235.593*
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**3.731.501.944.727**	**4.051.605.850.657**
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**6.723.779.778.299**	**7.242.960.228.473**

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2020	Tại ngày 31.12.2019
A	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.1	25.145.170.448	25.145.170.448
005	Ngoại tệ các loại (quy ra VND)	4.2	373.457.778.748	31.908.966.089
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.3	164.283.986	164.349.986
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	3.17(a)	116.014	50.014
			Số lượng chứng khoán	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của công ty chứng khoán	4.4	101.430.950	106.881.061
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	4.5	3.906.322	467.510
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	4.6	15.101.068	7.121.268
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		2.535.248.974	2.072.082.696
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*2.196.857.536*	*1.930.208.556*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*182.568.608*	*32.075.425*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*96.901.498*	*68.832.838*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*30.469.821*	*32.969.821*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*28.451.511*	*7.996.056*
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		13.359.513	164.235.342

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 30.6.2020 VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**	*Theo giá trị (VND)*	
026	Tiền gửi của khách hàng	1.170.850.995.884	627.318.875.748
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	775.444.871.884	385.530.590.048
027.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	35.394.575.415	8.842.112.364
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	395.406.124.000	241.788.285.700
029.1	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước*	*392.727.916.800*	*239.585.872.100*
029.2	*Tiền gửi tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài*	*2.678.207.200*	*2.202.413.600*
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	775.444.871.884	385.530.590.048
031.1	*Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*723.169.196.721*	*345.710.194.949*
032.2	*Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*52.275.675.163*	*39.820.395.099*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Minh Thiện	Tô Hải
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		411.905.141.580	384.762.347.166
01.1	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1	*491.926.776.049*	*355.583.770.832*
01.2	*Giảm chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	5.2	*(109.031.919.904)*	*(5.240.215.598)*
01.3	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	5.3	*26.754.969.756*	*34.418.791.932*
01.4	*Chênh lệch giảm đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	5.2	*2.255.315.679*	-
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")		9.453.972.605	1.863.013.699
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		151.284.745.120	147.931.785.621
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		191.062.327.396	208.688.840.787
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	1.068.181.818
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		5.801.813.754	6.177.640.543
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.990.244.081	4.053.101.376
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		1.808.181.818	17.243.695.455
11	Thu nhập hoạt động khác		10.612.667.586	995.918.593
20	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG**		**785.919.093.940**	**772.784.525.058**
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		(92.448.425.066)	(104.470.514.616)
21.1	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1	*(54.663.300.188)*	*(87.246.427.930)*
21.2	*Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	5.2	*(37.785.124.878)*	*(17.224.086.686)*
24	(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	3.3	(6.400.000)	172.000.000
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(6.109.852.125)	(3.016.312.197)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(125.667.077.785)	(137.587.729.198)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(5.065.699.544)	(5.359.538.440)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính		(9.237.710.293)	(10.589.192.913)
32	Chi phí các dịch vụ khác		(2.446.399.753)	(2.358.277.321)
40	**TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**		**(240.981.564.566)**	**(263.209.564.685)**

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện		345.000.000	837.254.249
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		3.232.327.588	5.256.616.302
50	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**3.577.327.588**	**6.093.870.551**
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện		(4.480.000.000)	(640.153.731)
52	Chi phí lãi vay		(103.601.928.973)	(68.199.767.238)
53	Chi phí tài chính khác		(8.675.388.504)	-
60	**TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH**		**(116.757.317.477)**	**(68.839.920.969)**
61	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**		-	-
62	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	5.4	**(32.022.442.307)**	**(27.022.077.137)**
70	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**399.735.097.178**	**419.806.832.818**
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		519.145.454	8.090.909
72	Chi phí khác		-	-
80	**TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC**		**519.145.454**	**8.090.909**
90	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**400.254.242.632**	**419.814.923.727**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		544.815.971.735	442.279.226.011
92	Lỗ chưa thực hiện		(144.561.729.103)	(22.464.302.284)
100	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	5.5	**(76.620.648.331)**	**(77.621.490.809)**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(107.683.809.136)	(80.454.040.829)
100.2	Hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại		31.063.160.805	2.832.550.020
200	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**323.633.594.301**	**342.193.432.918**

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 92 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
300	**GIẢM THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**		**(396.519.521.231)**	**(258.013.715.664)**
301	Giảm chênh lệch tăng từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.18	(396.519.521.231)	(258.013.715.664)
400	**TỔNG GIẢM THU NHẬP TOÀN DIỆN**		**(396.519.521.231)**	**(258.013.715.664)**
500	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/cổ phiếu)	5.6	1.970	2.100
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	5.6	1.970	2.100

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Minh Thiện	Tô Hải
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 12 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	**Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp**	**400.254.242.632**	**419.814.923.727**
02	**Điều chỉnh cho các khoản:**	**84.384.302.596**	**35.850.317.342**
03	Khấu hao tài sản cố định	6.429.307.677	5.906.085.649
04	Các khoản dự phòng	7.900.000	(172.000.000)
06	Chi phí lãi vay	103.601.928.973	68.199.767.238
07	Lãi từ thanh lý tài sản cố định	(500.000.000)	(8.900.000)
08	Dự thu tiền lãi	(25.154.834.054)	(38.074.635.545)
10	**Tăng các chi phí phi tiền tệ**	**37.785.124.878**	**17.224.086.686**
11	Tăng chênh lệch giảm đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	37.785.124.878	17.224.086.686
18	**Giảm các doanh thu phi tiền tệ**	**109.031.919.904**	**5.240.215.598**
19	Giảm chênh lệch tăng đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	109.031.919.904	5.240.215.598
30	**Thay đổi trong vốn lưu động**	**554.376.152.485**	**(815.569.116.404)**
31	Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(137.037.666.779)	(597.025.511.389)
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	35.500.000.000	(100.000.000.000)
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay	1.009.055.293.453	(221.926.109.073)
34	(Tăng)/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(63.451.515.743)	549.626.095.566
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính	(28.857.871.960)	(53.384.205.500)
36	Giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44.767.477.295	27.126.898.280
37	Tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(4.145.030.680)	(18.467.470.306)
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	57.321.090.000	(64.710.763.555)
40	Tăng các tài sản khác	(40.001.972.458)	(39.276.968.681)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	7.030.200.303	(28.612.780.387)
42	Giảm chi phí trả trước	338.237.719	1.758.950.442
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp công ty chứng khoán đã nộp	(63.747.960.255)	(68.252.062.370)
44	Lãi vay đã trả	(134.402.281.845)	(59.244.078.305)
45	Tăng phải trả người bán	287.686.159.291	4.402.216.700
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	(98.480.079.257)	(65.702.764.303)
48	Giảm phải trả người lao động	(44.412.873.978)	(69.504.792.979)
50	Giảm phải trả, phải nộp khác	(271.615.790.549)	(10.746.035.275)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.169.262.072)	(1.629.735.269)
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**1.185.831.742.495**	**(337.439.573.051)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
61	Tiền chi để mua sắm, hình thành tài sản cố định	(9.954.072.628)	(2.174.612.000)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	500.000.000	8.900.000
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(9.454.072.628)**	**(2.165.712.000)**

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 92 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
72	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		(792.000.000)	(1.000.592.110)
73	Tiền vay gốc	6.2	4.151.740.000.000	1.717.972.000.000
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	6.3	(4.223.970.000.000)	(1.747.442.000.000)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	3.15	-	(227.712.288.660)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(73.022.000.000)**	**(258.182.880.770)**
90	**Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ**		**1.103.355.669.867**	**(597.788.165.821)**
101	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	3.1	**794.511.762.602**	**1.144.361.568.890**
101.1	Tiền		789.511.762.602	1.144.361.568.890
101.2	Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	-
103	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	3.1	**1.897.867.432.469**	**546.573.403.069**
103.1	Tiền		1.280.867.432.469	546.573.403.069
103.2	Các khoản tương đương tiền		617.000.000.000	-

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 6.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	75.505.579.489.294	36.951.046.327.761
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(90.240.186.557.729)	(50.715.104.999.781)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	15.247.810.312.700	13.782.908.734.072
07.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	35.394.575.415	17.330.751.809
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(5.065.699.544)	(5.359.538.440)
20	**Tăng tiền thuần trong kỳ**	**543.532.120.136**	**30.821.275.421**
30	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**627.318.875.748**	**839.738.905.121**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	627.318.875.748	839.738.905.121
32	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*385.530.590.048*	*637.630.822.521*
34	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*241.788.285.700*	*202.108.082.600*
40	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**1.170.850.995.884**	**870.560.180.542**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	1.170.850.995.884	870.560.180.542
42	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*775.444.871.884*	*699.636.462.042*
44	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*395.406.124.000*	*170.923.718.500*

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Minh Thiện	Tô Hải
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 12 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B04a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Tại ngày		Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		Tại ngày	
	1.1.2019	1.1.2020	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30.6.2019	30.6.2020
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.212.516.400.000	2.228.317.127.890	(1.000.592.110)	-	(792.000.000)	-	2.211.515.807.890	2.227.525.127.890
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*1.629.998.900.000*	*1.644.000.000.000*	-	-	-	-	*1.629.998.900.000*	*1.644.000.000.000*
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	*582.517.500.000*	*585.317.720.000*	-	-	-	-	*582.517.500.000*	*585.317.720.000*
1.3. Cổ phiếu quỹ	-	(1.000.592.110)	(1.000.592.110)	-	(792.000.000)	-	(1.000.592.110)	(1.792.592.110)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	44.162.292.914	77.674.425.835	-	-	-	-	44.162.292.914	77.674.425.835
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	122.566.956.504	156.079.089.425	-	-	-	-	122.566.956.504	156.079.089.425
4. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	398.489.495.556	326.301.146.470	-	(258.013.715.664)	-	(396.519.521.231)	140.475.779.892	(70.218.374.761)
5. Lợi nhuận chưa phân phối	865.242.585.811	1.263.234.061.037	360.164.874.745	(246.136.278.027)	439.282.977.583	(362.075.362.282)	979.271.182.529	1.340.441.676.338
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*827.370.269.076*	*1.202.423.825.444*	*360.164.874.745*	*(228.164.836.200)*	*439.282.977.583*	*(246.425.979.000)*	*959.370.307.621*	*1.395.280.824.027*
5.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	*37.872.316.735*	*60.810.235.593*	-	*(17.971.441.827)*		*(115.649.383.282)*	*19.900.874.908*	*(54.839.147.689)*
Tổng cộng	**3.642.977.730.785**	**4.051.605.850.657**	**359.164.282.635**	**(504.149.993.691)**	**438.490.977.583**	**(758.594.883.513)**	**3.497.992.019.729**	**3.731.501.944.727**

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Minh Thiện	Tô Hải
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 92 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 01/GPĐC-UBCK được cấp ngày 2 tháng 1 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 233/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 2 Đường Hải Triều, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:
Email: info@vcsc.com.vn
Điện thoại: (+84) 8 3914 3588

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 19 tháng 4 năm 2017 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 21 tháng 8 năm 2018.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 233 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 247 nhân viên).

Quy mô vốn

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 ("ngày báo cáo") VND
Vốn điều lệ của Công ty	1.644.000.000.000
Tổng vốn chủ sở hữu	3.731.501.944.727
Tổng tài sản	6.723.779.778.299

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Tại ngày báo cáo, Công ty có 1 chi nhánh và 3 phòng giao dịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC"), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập dựa trên cùng chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

2.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ sáu tháng.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2);
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM và các khoản cho vay (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2);
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 3.4);
- Đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu khác và tài sản khác (Thuyết minh 3.4, Thuyết minh 3.5 và Thuyết minh 3.7(a)).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính và kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân viên và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200/2014/TT-BTC") ngày 22 tháng 12 năm 2014. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

2.7 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:

  (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và

- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về ghi nhận doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán ("Thông tư 87/2017/TT-BTC") và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146/2014/TT-BTC") để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(ii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày đánh giá lại. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

Trường hợp không có đủ tối thiểu ba (3) báo giá như quy định nêu trên, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá từ các báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất
- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(iii) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(iv) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(v) Cổ phần, phần vốn góp khác

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(vi) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

(vii) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(viii) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại.

(ix) Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại.

(x) Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty.

(xi) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày báo cáo.

(xii) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày đánh giá lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc

- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản ngắn hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu 'Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL'.

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu 'Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định'.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, ở chỉ tiêu 'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư' và 'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD'.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng kỳ như sau:

Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ công việc kinh doanh hoặc quản trị, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố đinh mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ, và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.14 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Trái phiếu phát hành;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa, dịch vụ;
- Người mua trả tiền trước; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh hoán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.16 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

2.17 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành. Phụ trội/(chiết khấu) trái phiếu được xác định tại thời điểm phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hoặc vốn hóa trong suốt thời hạn của trái phiếu theo phương pháp đường thẳng.

Số dư trái phiếu phát hành được trình bày trên cơ sở thuần (mệnh giá cộng phụ trội hoặc trừ chiết khấu chưa phân bổ hết tại ngày báo cáo).

Số dư trái phiếu phát hành được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo thời hạn của trái phiếu.

2.18 Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn trong Thông tư 23/2018/TT-BTC, cụ thể như sau:

Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, số tiền thu được hạch toán tăng phải trả chứng quyền.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành (tiếp theo)

Khi Công ty mua lại chứng quyền đã phát hành trong vai trò tạo lập thị trường, hoặc khi chứng quyền bị hủy niêm yết và Công ty phải thu hồi, chênh lệch dương (hoặc âm) giữa giá mua lại và giá trị ghi sổ của chứng quyền được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh. Tiền bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư tiền phạt trả chậm tiền cho nhà đầu tư được ghi nhận vào chi phí khác.

Cuối kỳ, chứng quyền có bảo đảm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng (hoặc giảm) đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lãi (hoặc lỗ) tại ngày đáo hạn chứng quyền được hạch toán vào lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Số lượng chứng quyền được phép phát hành, số lượng đã phát hành và mua lại được hạch toán và theo dõi trong tài khoản ngoại bảng. Số lượng chứng quyền tại ngày báo cáo được trình bày trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Chứng khoán dùng do hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền

Chứng khoán dùng do hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền được theo dõi trong tài khoản riêng và được đánh giá lại cuối kỳ. Kết quả đánh giá lại được hạch toán tương tự như tài sản tài chính FVTPL.

Giao dịch tự doanh chứng quyền

Khi Công ty mua các chứng quyền của tổ chức khác phát hành để đầu tư thì Công ty hạch toán tương tự với tài sản tài chính FVTPL.

2.19 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.20 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ.

2.22 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi kỳ làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày báo cáo.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.23 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

(d) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính và thuế thu nhập hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.24 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông hoặc khi Hội đồng Quản trị công bố quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Tài sản của và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư

2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đấu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó,
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.27 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.28 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

2.31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí vật liệu văn phòng phẩm, chi phí khấu hao, chi phí đi lại, chi phí thuê văn phòng và chi phí quản lý khác.

2.32 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại các nước mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.33 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.34 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.35 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền	**1.280.867.432.469**	**789.511.762.602**
Tiền mặt tại quỹ	511.067.224	575.239.526
Tiền gửi ngân hàng	1.280.356.365.245	788.936.523.076
Các khoản tương đương tiền	**617.000.000.000**	**5.000.000.000**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng	600.000.000.000	-
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền (*)	17.000.000.000	5.000.000.000
	1.897.867.432.469	**794.511.762.602**

(*) Đây là tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng lưu ký nhằm đảm bảo thanh toán cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành. Tiền gửi này được phong tỏa trong suốt thời gian có hiệu lực của chứng quyền và duy trì tối thiểu là 50% giá trị chứng quyền đã phát hành, không tính số chứng quyền đã hủy niêm yết theo quy định tại Thông tư 107/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2016.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	568.548.181.263	42.238.530.565	(113.042.780.856)	497.743.930.972
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch (*)	47.467.659.200	-	-	47.467.659.200
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	239.912.096.211	-	-	239.912.096.211
Tổng cộng	855.927.936.674	42.238.530.565	(113.042.780.856)	785.123.686.383

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	668.439.418.359	151.270.450.469	(75.257.655.978)	744.452.212.850
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch (*)	47.467.659.200	-	-	47.467.659.200
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	2.983.192.336	-	-	2.983.192.336
Tổng cộng	718.890.269.895	151.270.450.469	(75.257.655.978)	794.903.064.386

(*) Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên được phản ánh theo giá gốc.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	**568.548.181.263**	**497.743.930.972**	**668.439.418.359**	**744.452.212.850**
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Khang Điền (KDH)	85.642.649.478	126.590.591.200	89.632.998.981	192.776.671.100
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (SCR)	140.742.191.042	109.820.971.040	152.001.453.583	120.863.765.960
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (IJC)	75.602.053.123	68.473.909.000	77.204.953.700	102.643.200.000
Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh (BMI)	55.331.607.971	44.672.821.000	54.764.607.971	51.150.372.000
Công ty Cổ phần Masan MeatLife (MML)	55.346.780.000	40.277.518.500	33.494.800.000	33.577.238.400
Công ty Cổ phần Traphaco (TRA)	66.599.683.618	26.682.672.800	66.599.683.618	30.344.017.000
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (MSR)	18.635.160.000	17.844.172.800	17.227.090.000	17.390.327.400
Tập đoàn FPT (FPT)	14.997.736.399	14.000.170.250	27.525.973.983	29.168.772.600
Cổ phiếu khác	55.650.319.632	49.381.104.382	149.987.856.523	166.537.848.390
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	**47.467.659.200**	**47.467.659.200**	**47.467.659.200**	**47.467.659.200**
Công ty Cổ phần giống bò sữa Mộc Châu	5.629.159.200	5.629.159.200	5.629.159.200	5.629.159.200
Cổ phiếu khác	41.838.500.000	41.838.500.000	41.838.500.000	41.838.500.000
Trái phiếu chưa niêm yết	**239.912.096.211**	**239.912.096.211**	**2.983.192.336**	**2.983.192.336**
Trái phiếu chưa niêm yết (i)	131.050.932.036	131.050.932.036	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết (ii)	108.861.164.175	108.861.164.175	2.983.192.336	2.983.192.336
Tổng cộng	**855.927.936.674**	**785.123.686.383**	**718.890.269.895**	**794.903.064.386**

Giá trị các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính FVTPL được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày ở Thuyết minh 3.8.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

Thông tin chi tiết trái phiếu như sau:

	Tài sản đảm bảo	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất/ năm	Mệnh giá/ trái phiếu VND
Trái phiếu chưa niêm yết					
Trái phiếu chưa niêm yết (i)	Không chuyển đổi, kèm chứng quyền, không tài sản đảm bảo	12.11.2019	12.11.2022	(*)	1.000.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết (ii)	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo (**)	11 6.2019	11.9.2020	10%	100.000

(*) Trái phiếu có lãi suất cố định 6%/năm trong suốt kỳ hạn trái phiếu, không được đảm bảo và kèm chứng quyền có thể chuyển đổi thành cổ phiếu của tổ chức phát hành (hiện đang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) vào một trong ba đợt thực hiện: đợt thứ nhất là sau ngày tròn một năm kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2019 (ngày phát hành), đợt thứ hai là sau ngày tròn hai năm kể từ ngày phát hành, đợt cuối cùng là sau ngày tròn ba năm kể từ ngày phát hành. Nếu chứng quyền chưa được thực hiện vào một trong các đợt thực hiện nêu trên, chứng quyền sẽ hết hiệu lực và chủ sở hữu chứng quyền tại ngày chốt danh sách đợt thực hiện cuối cùng sẽ được hoàn trả một số tiền tương ứng với khoản lãi kép được ghép lãi hàng năm có mức lãi suất là 5%/năm nhân với số chứng quyền chưa được thực hiện tính đến hết ngày chốt danh sách của đợt thực hiện cuối cùng và nhân tiếp với số tiền là mệnh giá của trái phiếu trên toàn bộ thời hạn của trái phiếu.

(**) Trái phiếu được đảm bảo bằng 19.987.500 cổ phiếu phổ thông của tổ chức phát hành hiện đang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	100.000.000.000	-	150.000.000.000	-
Trái phiếu doanh nghiệp	110.000.000.000	-	110.000.000.000	-
Tiền gửi	16.000.000.000	-	1.500.000.000	-
	226.000.000.000	-	**261.500.000.000**	-

Chi tiết các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như sau:

Tổ chức phát hành/đối tác	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Mệnh giá	Lãi suất
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng không có tài sản đảm bảo			**100.000.000.000**	
Công ty tài chính trong nước	15.1.2020	15.7.2020	50.000.000.000	9%/năm
Công ty tài chính trong nước	10.6.2020	10.12.2020	50.000.000.000	9%/năm
Trái phiếu doanh nghiệp			**110.000.000.000**	
Công ty kinh doanh bất động sản trong nước (*)	18.10.2019	18.10.2020	110.000.000.000	11%/năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn			**16.000.000.000**	
Ngân hàng thương mại trong nước	12.5.2020	12.5.2021	16.000.000.000	4,4%/năm

(*) Trái phiếu được đảm bảo bởi 50 quyền sử dụng đất tại một khu dân cư thuộc Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị tài sản đảm bảo theo chứng thư định giá phát hành ngày 8 tháng 10 năm 2019 là 159.517.215.000 Đồng.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	1.106.068.292.403	100.813.718.829	(188.586.687.280)	1.018.295.323.952
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch (*)	379.610.055.713	-	-	379.610.055.713
Tổng cộng	**1.485.678.348.116**	**100.813.718.829**	**(188.586.687.280)**	**1.397.905.379.665**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	1.190.246.896.353	505.888.839.347	(98.012.406.260)	1.598.123.329.440
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch (*)	132.850.055.713	-	-	132.850.055.713
Tổng cộng	**1.323.096.952.066**	**505.888.839.347**	**(98.012.406.260)**	**1.730.973.385.153**

(*) Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên được phản ánh theo giá gốc.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") (tiếp theo)

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	**1.106.068.292.403**	**1.018.295.323.952**	**1.190.246.896.353**	**1.598.123.329.440**
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIG)	495.630.432.069	360.395.318.500	495.630.432.069	405.996.358.800
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (TCB)	283.868.009.116	240.595.085.700	283.855.580.595	289.807.571.700
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	77.761.916.625	156.151.656.000	53.463.131.605	382.842.324.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	94.705.542.739	104.057.739.100	148.352.320.140	160.005.660.000
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW)	45.968.611.400	35.890.029.100	27.512.224.243	22.977.092.850
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	4.271.822	4.598.500	76.023.217.233	75.726.441.500
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1 (PC1)	469.995	402.000	33.336.605.865	29.790.180.000
Công ty cổ phần Masan MeatLife (MML)	-	-	72.073.181.400	230.977.479.790
Cổ phiếu khác	108.129.038.637	121.200.495.052	203.203	220.800
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	**379.610.055.713**	**379.610.055.713**	**132.850.055.713**	**132.850.055.713**
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS)	244.440.000.000	244.440.000.000	30.680.000.000	30.680.000.000
Công ty Cổ phần Lothamilk	74.790.055.713	74.790.055.713	74.790.055.713	74.790.055.713
Cổ phiếu khác	60.380.000.000	60.380.000.000	27.380.000.000	27.380.000.000
Tổng cộng	**1.485.678.348.116**	**1.397.905.379.665**	**1.323.096.952.066**	**1.730.973.385.153**

Giá trị các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính AFS được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày ở Thuyết minh 3.8.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị

(a) Các khoản cho vay

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	1.912.005.770.958	(2.428.827.974)	2.962.056.061.076	(2.422.427.974)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	111.214.392.576	-	70.219.395.911	-
	2.023.220.163.534	**(2.428.827.974)**	**3.032.275.456.987**	**(2.422.427.974)**

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 6.148.827.793.970 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9.560.980.033.030 Đồng).

(b) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Biến động số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp trong kỳ như sau:

	Số dư đầu kỳ VND	Trích lập trong kỳ VND	Hoàn nhập trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	2.422.427.974	6.400.000	-	2.428.827.974

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng phải thu khó đòi VND
Phải thu bán các tài sản tài chính				
Phải thu bán chứng khoán niêm yết	28.819.389.160	-	-	-
Phải thu bán chứng quyền có bảo đảm	38.482.800	-	-	-
	28.857.871.960	-	-	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính				
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	25.154.834.054	-	44.767.477.295	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp				
Phải thu phí dịch vụ cung cấp (*)	11.826.114.952	1.926.950.000	7.681.084.272	1.925.450.000
Phải thu khác				
Phải thu tiền mua chứng khoán theo hợp đồng môi giới (**)	5.939.376.000	-	63.245.466.000	-
Phải thu khác	-	-	15.000.000	-
	5.939.376.000	-	63.260.466.000	-
	71.778.196.966	**1.926.950.000**	**115.709.027.567**	**1.925.450.000**

(*) Phải thu phí dịch vụ từ các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh 8(b).

(**) Đây là khoản tiền Công ty đã trả để mua chứng khoán theo hợp đồng môi giới đã ký kết. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 14.892.540.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 75.910.500.000 Đồng).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Chi tiết biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng			
	Tại ngày đầu kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND	Tại ngày đầu kỳ VND	Trích lập trong kỳ VND	Hoàn nhập trong kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Phải thu phí dịch vụ cung cấp	**1.928.450.000**	**1.928.450.000**	**1.925.450.000**	**1.500.000**	**-**	**1.926.950.000**
Công ty TNHH Besra Việt Nam	582.450.000	582.450.000	582.450.000	-	-	582.450.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm QVD Đồng Tháp	462.000.000	462.000.000	462.000.000	-	-	462.000.000
Các khách hàng khác	884.000.000	884.000.000	881.000.000	1.500.000	-	882.500.000
Tổng cộng	**1.928.450.000**	**1.928.450.000**	**1.925.450.000**	**1.500.000**	**-**	**1.926.950.000**

3.5 Trả trước cho người bán

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Đặt cọc mua cổ phiếu chưa niêm yết (*)	-	280.000.000.000
Khác	18.657.513.468	2.143.957.259
	18.657.513.468	282.143.957.259

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là là tiền cọc chuyển cho bên trung gian để mua cổ phiếu chưa niêm yết mà Công ty đã nhận bản gốc sổ cổ đông của cổ phiếu đặt mua để làm tài sản đảm bảo. Công ty đã thu hồi đầy đủ khoản cọc này vào ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2020	3.330.335.577	46.872.562.115	**50.202.897.692**
Mua trong kỳ	-	198.916.000	**198.916.000**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.6(c))	2.826.494.701	162.458.000	**2.988.952.701**
Thanh lý trong kỳ	(1.370.938.122)	(330.647.475)	**(1.701.585.597)**
Tại ngày 30.6.2020	4.785.892.156	46.903.288.640	**51.689.180.796**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2020	3.330.335.577	41.883.659.136	**45.213.994.713**
Khấu hao trong kỳ	206.120.561	2.586.339.280	**2.792.459.841**
Thanh lý trong kỳ	(1.370.938.122)	(330.647.475)	**(1.701.585.597)**
Tại ngày 30.6.2020	**2.165.518.016**	**44.139.350.941**	**46.304.868.957**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2020	-	**4.988.902.979**	**4.988.902.979**
Tại ngày 30.6.2020	**2.620.374.140**	**2.763.937.699**	**5.384.311.839**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 42.814 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 32.924 triệu Đồng).

Công ty không có tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2020	42.483.731.542
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.6(c))	7.497.700.000
Tại ngày 30.6.2020	**49.981.431.542**
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2020	37.565.315.605
Khấu hao trong kỳ	3.636.847.836
Tại ngày 30.6.2020	**41.202.163.441**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2020	**4.918.415.937**
Tại ngày 30.6.2020	**8.779.268.101**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 25.229 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 25.229 triệu Đồng).

Công ty không có tài sản cố định vô hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.939.777.881	1.511.800.000
Tăng trong kỳ/năm	10.882.684.243	6.816.377.881
Kết chuyển vào tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 3.6(a))	(2.988.952.701)	-
Kết chuyển vào tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 3.6(b))	(7.497.700.000)	(1.388.400.000)
Kết chuyển vào chi phí trả trước	(1.127.527.615)	-
Số dư cuối kỳ/năm	**6.208.281.808**	**6.939.777.881**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.7 Tài sản khác

(a) Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày	
	30.6.2020	**31.12.2019**
	VND	**VND**
Số dư trong tài khoản tạm khóa (*)	150.000.000.000	150.000.000.000
Tiền ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh (**)	54.204.396.000	14.204.396.000
	204.204.396.000	**164.204.396.000**

(*) Đây là số dư trong tài khoản tạm khóa tại một ngân hàng trong nước để đảm bảo việc ký kết và thực hiện hợp đồng mua cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty. Công ty đã thu hồi đầy đủ số tiền này vào ngày 6 tháng 7 năm 2020.

(**) Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo Quyết định 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

(b) Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% trên tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020	**Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ/năm	20.000.000.000	18.370.264.731
Tiền nộp bổ sung	-	705.117.491
Tiền lãi phân bổ trong kỳ/năm	1.169.262.072	924.617.778
Số dư cuối kỳ/năm	**21.169.262.072**	**20.000.000.000**

(c) Tài sản dài hạn khác

Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.8 Tài sản đã cầm cố, thế chấp

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM		
Trong danh mục FVTPL (Thuyết minh 3.2(a))	53.700.000.000	468.300.000.000
Trong danh mục AFS (Thuyết minh 3.2(c))	445.225.000.000	971.670.000.000
	498.925.000.000	**1.439.970.000.000**

Các tài sản đã cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 3.9).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay và trái phiếu phát hành

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau:

		Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng nước ngoài	(i)	-	931.200.000.000	-	931.200.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(ii)	400.000.000.000	700.000.000.000	(700.000.000.000)	400.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(iii)	-	650.000.000.000	(400.000.000.000)	250.000.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài	(iv)	139.380.000.000	142.530.000.000	(141.180.000.000)	140.730.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài	(v)	115.600.000.000	232.830.000.000	(232.580.000.000)	115.850.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(vi)	100.000.000.000	275.000.000.000	(300.000.000.000)	75.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(vii)	100.000.000.000	200.000.000.000	(300.000.000.000)	-
Vay ngân hàng trong nước	(viii)	140.000.000.000	-	(140.000.000.000)	-
Vay ngân hàng trong nước	(ix)	40.000.000.000	40.000.000.000	(80.000.000.000)	-
Vay ngân hàng trong nước	(x)	145.000.000.000	195.000.000.000	(340.000.000.000)	-
Vay ngân hàng trong nước	(xi)	241.000.000.000	260.000.000.000	(501.000.000.000)	-
Vay công ty tài chính trong nước	(xii)	30.000.000.000	60.000.000.000	(90.000.000.000)	-
Tổng vay ngắn hạn		**1.450.980.000.000**	**3.686.560.000.000**	**(3.224.760.000.000)**	**1.912.780.000.000**
Trái phiếu phát hành	(xiii)	**1.081.570.000.000**	**465.180.000.000**	**(999.210.000.000)**	**547.540.000.000**
Tổng		**2.532.550.000.000**	**4.151.740.000.000**	**(4.223.970.000.000)**	**2.460.320.000.000**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay và trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(i) Đây là khoản vay hợp vốn từ các ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 40 triệu đô la Mỹ có thời hạn rút vốn đến ngày 13 tháng 5 năm 2023. Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá trên 75% dư nợ đi vay thông qua hợp đồng hoán đổi ngoại tệ và hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn với các ngân hàng thương mại trong nước. Kỳ hạn hoán đổi tương đương kỳ hạn của khoản vay.

(ii) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 600 tỷ Đồng có thời hạn rút vốn đến ngày 6 tháng 6 năm 2020, bao gồm hạn mức cho vay tín chấp là 400 tỷ Đồng và hạn mức cho vay có tài sản đảm bảo là 200 tỷ Đồng. Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 nằm trong hạn mức tín chấp và do đó không có tài sản đảm bảo.

(iii) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 400 tỷ Đồng có thời hạn rút vốn đến ngày 15 tháng 2 năm 2021.

(iv) Đây là khoản vay tín chấp từ một ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 6 triệu đô la Mỹ có thời hạn rút vốn đến ngày 31 tháng 10 năm 2020.

(v) Đây là khoản vay tín chấp từ một ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 5 triệu đô la Mỹ cấp ngày 3 tháng 10 năm 2017 và tự động gia hạn sau một năm kể từ ngày ký kết.

(vi) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 350 tỷ Đồng có thời hạn rút vốn đến ngày 31 tháng 1 năm 2021. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính FVTPL và AFS của Công ty (Thuyết minh 3.8).

(vii) Đây là các khoản vay tín chấp từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 400 tỷ Đồng có thời hạn rút vốn đến ngày 25 tháng 2 năm 2020.

(viii) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 250 tỷ Đồng có thời hạn rút vốn đến ngày 6 tháng 9 năm 2020. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính AFS của Công ty (Thuyết minh 3.8).

(ix) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 300 tỷ Đồng có thời hạn rút vốn đến ngày 22 tháng 2 năm 2020.

(x) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 300 tỷ Đồng có thời hạn rút vốn đến ngày 29 tháng 11 năm 2020. Các khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính AFS của Công ty (Thuyết minh 3.8).

(xi) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 310 tỷ Đồng có thời hạn rút vốn đến ngày 25 tháng 7 năm 2020, bao gồm hạn mức tín chấp là 160 tỷ Đồng, hạn mức có tài sản đảm bảo là 150 tỷ Đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính AFS của Công ty (Thuyết minh 3.8).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay và trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(xii) Đây là các khoản vay tín chấp từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 160 tỷ Đồng có thời hạn rút vốn đến ngày 13 tháng 11 năm 2020.

(xiii) Đây là trái phiếu ghi danh không chuyển đổi do Công ty phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước theo các nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Các trái phiếu có mệnh giá 10.000.000 Đồng Việt Nam và thời hạn 2 năm kể từ ngày phát hành. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại trước ngày đáo hạn. Lãi suất trái phiếu áp dụng tùy thuộc vào thời gian nắm giữ của trái chủ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không có trái phiếu phát hành cho trái chủ là bên liên quan (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.000.000.000 Đồng).

Toàn bộ các khoản vay và trái phiếu phát hành của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay và trái phiếu phát hành chịu lãi suất từ 3,02% đến 11% một năm tùy thuộc vao thời điểm giải ngân/phát hành (2019: từ 4,6% đến 11% một năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản vay hoặc trái phiếu phát hành nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản này.

3.10 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	7.913.551.162	3.721.928.138
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	632.590.522	507.624.523
Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	790.051.852	884.877.760
Phải trả chứng quyền có bảo đảm (Thuyết minh 5.2)	1.347.739.700	-
	10.683.933.236	**5.114.430.421**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Phải trả mua chứng khoán qua các sở giao dịch	36.262.750.500	12.208.466.000
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	146.745.500	1.314.500
	36.409.496.000	**12.209.780.500**

Công ty không có khoản phải trả người bán là các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

3.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số dư này chủ yếu bao gồm tiền ứng trước cho các dịch vụ cung cấp.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.13 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số chi trả trong kỳ VND	Cấn trừ/ hoàn thuế VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Thuế TNDN – hiện hành	45.803.204.817	107.683.809.136	(63.747.960.255)	-	**89.739.053.698**
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	6.787.278.579	52.745.583.485	(50.310.797.727)	-	**9.222.064.337**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.070.635.532	3.040.649.586	(2.321.054.151)	(2.753.727.770)	**36.503.197**
Thuế thu nhập cá nhân	1.159.214.623	28.800.685.824	(24.224.178.331)	(4.327.359.866)	**1.408.362.250**
Tổng cộng	**55.820.333.551**	**192.270.728.031**	**(140.603.990.464)**	**(7.081.087.636)**	**100.405.983.482**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí lãi vay	35.469.041.484	59.983.871.293
Chi phí phải trả khác	3.221.697.470	2.477.020.230
	38.690.738.954	**62.460.891.523**

3.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

		Tại ngày	
		30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tạm ứng từ khách hàng	(i)	-	250.000.000.000
Phải trả trái phiếu đáo hạn	(ii)	-	30.000.000.000
Tạm ứng từ khách hàng	(iii)	15.000.000.000	15.000.000.000
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 8(b))		12.138.167.500	13.946.867.500
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	(iv)	247.653.712.440	1.227.733.440
Trong đó:			
Đã đến hạn nhưng chưa thanh toán (*)		*1.227.733.440*	*1.227.733.440*
Chưa đến hạn thanh toán (Thuyết minh 7.1(iii))		*246.425.979.000*	-
Phải trả nhân sự quản lý chủ chốt (Thuyết minh 8(b))		-	3.500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		466.925.868	192.564.670
		275.258.805.808	**313.867.165.610**

(i) Đây là khoản tiền khách hàng tạm ứng cho Công ty theo các thỏa thuận đặt mua trái phiếu nhằm thanh toán hộ các giao dịch trái phiếu của khách hàng. Công ty chịu một khoản lãi suất từ 7%-8,2%/năm trong thời gian ứng trước.

(ii) Các trái phiếu này đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2020 và đã được thanh toán đủ vào ngày 2 tháng 1 năm 2020.

(iii) Đây là khoản tiền khách hàng tạm ứng cho Công ty theo các hợp đồng môi giới chứng khoán nhằm thanh toán hộ các giao dịch chứng khoán của khách hàng.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (tiếp theo)

(iv) Chi tiết biến động cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.020.255.900
Cổ tức năm 2018 (Thuyết minh 7.1(i))	228.164.836.200
Cổ tức đã trả trong 6 tháng đầu năm 2019	(227.712.288.660)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.472.803.440
Cổ tức đã trả trong 6 tháng cuối năm 2019	(245.070.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.227.733.440
Cổ tức năm 2019 (Thuyết minh 7.1(iii))	246.425.979.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	**247.653.712.440**

(*) Số dư cổ tức chưa chi trả tại ngày báo cáo là do một số cổ đông chưa đến nhận. Ngoài khoản này ra, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

3.16 Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết số liệu về bù trừ như sau:

		Tại ngày	
		30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	(i)	32.201.209.343	484.485.595
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải trả trong vòng 12 tháng	(ii)	(4.267.239.810)	(102.743.557.174)
Tổng cộng		**27.933.969.533**	**(102.259.071.579)**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ	(102.259.071.579)	(113.702.791.275)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Thuyết minh 5.5)	31.063.160.805	(6.603.367.576)
Ghi nhận vào báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	99.129.880.307	18.047.087.272
Số dư cuối kỳ	**27.933.969.533**	**(102.259.071.579)**

(i) Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 5.2)	70.804.250.291	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS (Thuyết minh 3.18)	87.772.968.451	-
Dự phòng các khoản cho vay ký quỹ	2.428.827.974	2.422.427.974
	161.006.046.716	**2.422.427.974**
Tính ở thuế suất 20%:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	**32.201.209.343**	**484.485.595**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

(ii) Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Trích trước tiền lãi phải thu	19.080.883.367	29.828.558.291
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 5.2)	-	76.012.794.491
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS (Thuyết minh 3.18)	-	407.876.433.087
Chêch lệch đánh glá lại chứng quyền do VCSC phát hành đang lưu hành	2.255.315.679	-
	21.336.199.046	**513.717.785.869**
Tính ở thuế suất 20%:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	**4.267.239.810**	**102.743.557.174**

3.17 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký	164.400.000	164.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	164.400.000	164.400.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(116.014)	(50.014)
	164.283.986	**164.349.986**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.17 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019
Số lượng tại ngày đầu kỳ	164.349.986	162.999.890
Cổ phiếu mới phát hành trong năm	-	1.400.110
Cổ phiếu mua lại trong kỳ	(66.000)	(50.014)
Số lượng tại ngày cuối kỳ	**164.283.986**	**164.349.986**

3.18 Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chênh lệch đánh giá tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý (Thuyết minh 3.2(c))	(87.772.968.451)	407.876.433.087
Điều chỉnh: thuế TNDN hoãn lại	17.554.593.690	(81.575.286.617)
	(70.218.374.761)	**326.301.146.470**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.18 Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý (tiếp theo)

Chi tiết biến động của chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ	326.301.146.470	398.489.495.556
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	(396.519.521.231)	(72.188.349.086)
Số dư cuối kỳ	**(70.218.374.761)**	**326.301.146.470**

3.19 Lợi nhuận chưa phân phối

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ như sau:

	Số dư tại ngày 31.12.2019 VND	Thu nhập/(lỗ) trong kỳ VND	Chia cổ tức VND	Trích lập các quỹ VND	Số dư tại ngày 30.6.2020 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	1.202.423.825.444	439.282.977.583	(246.425.979.000)	-	1.395.280.824.027
Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	60.810.235.593	(115.649.383.282)	-	-	(54.839.147.689)
Lợi nhuận chưa phân phối	**1.263.234.061.037**	**323.633.594.301**	**(246.425.979.000)**	**-**	**1.340.441.676.338**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	25.145.170.448	25.145.170.448

Nợ khó đòi đã xử lý liên quan đến số dư cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ trong năm 2011 mà Công ty không thu hồi được đầy đủ do giá trị của tài sản đảm bảo giảm thấp hơn dư nợ. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được trước khi xóa sổ các số dư khó đòi này theo Nghị Quyết số 09/2015/QĐ HTQT.VCSC ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Hội đồng Quản trị.

4.2 Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các số dư ngoại tệ như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2020	31.12.2019
Theo nguyên tệ		
Đô la Mỹ	15.972.166	1.299.240
Euro	6.919	8.512
Bảng Anh	48.250	28.450
Quy ra VND		
Đô la Mỹ	371.822.318.538	30.825.120.883
Euro	161.974.778	203.292.974
Bảng Anh	1.473.485.432	880.552.232
	373.457.778.748	**31.908.966.089**

4.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	30.6.2020	31.12.2019
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	1.400.110	1.400.110
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	162.883.876	162.949.876
	164.283.986	**164.349.986**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán

	Tại ngày	
	30.6.2020	31.12.2019
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Giao dịch tự do chuyển nhượng	62.886.600	31.881.061
Giao dịch cầm cố	38.400.000	75.000.000
Chờ thanh toán	78.350	-
Hạn chế chuyển nhượng	66.000	-
	101.430.950	**106.881.061**

4.5 Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán

	Tại ngày	
	30.6.2020	31.12.2019
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Chờ thanh toán	3.906.322	467.510

4.6 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán

	Tại ngày	
	30.6.2020	31.12.2019
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Giao dịch tự do chuyển nhượng	12.363.068	4.383.268
Hạn chế chuyển nhượng	2.738.000	2.738.000
	15.101.068	**7.121.268**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL và kết quả giao dịch chứng quyền đã thực hiện

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	491.926.776.049	355.583.770.832
Trong đó:		
Lãi bán chứng khoán cơ sở	*471.739.566.109*	*330.622.908.832*
Lãi bán chứng khoán phái sinh	*20.066.564.000*	*24.960.862.000*
Lãi khi mua lại chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành	*120.645.940*	-
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(54.663.300.188)	(87.246.427.930)
Trong đó:		
Lỗ bán chứng khoán cơ sở	*(40.197.360.969)*	*(68.839.779.930)*
Lỗ bán chứng khoán phái sinh	*(14.446.132.000)*	*(18.406.648.000)*
Lỗ khi mua lại chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành	*(19.807.219)*	-
	437.263.475.861	**268.337.342.902**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL và kết quả giao dịch chứng quyền đã thực hiện (tiếp theo)

Chi tiết theo từng loại như sau:

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán kỳ này VND	Lãi bán kỳ trước VND
Cổ phiếu	74.326.719	2.726.250.505.814	2.298.023.660.082	428.226.845.732	258.429.882.066
Trái phiếu	11.693.261	1.498.107.845.146	1.496.979.818.377	1.128.026.769	360.046.300
Chứng chỉ quỹ	31.297.142	375.355.144.942	373.167.812.303	2.187.332.639	2.695.049.851
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	298.150.685
Lãi bán chứng khoán cơ sở				431.542.205.140	261.783.128.902
Lãi vị thế từ hợp đồng tương lai				5.620.432.000	6.554.214.000
Lãi khi mua lại chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành				100.838.721	-
				437.263.475.861	**268.337.342.902**

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Giảm chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(109.031.919.904)	(5.240.215.598)
Tăng chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(37.785.124.878)	(17.224.086.686)
	(146.817.044.782)	**(22.464.302.284)**

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.6.2020 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2019 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	568.548.181.263	497.743.930.972	(70.804.250.291)	76.012.794.491	(146.817.044.782)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	47.467.659.200	47.467.659.200	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	239.912.096.211	239.912.096.211	-	-	-
	855.927.936.674	**785.123.686.383**	**(70.804.250.291)**	**76.012.794.491**	**(146.817.044.782)**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.6.2020 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2019 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Chứng quyền có bảo đảm	3.603.055.379	1.347.739.700	2.255.315.679	-	2.255.315.679

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Cổ tức	18.821.536.194	33.122.901.522
Tiền lãi	7.933.433.562	1.295.890.410
Tổng cộng	26.754.969.756	34.418.791.932

5.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí nhân viên	15.419.857.656	13.503.361.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.501.970.345	6.142.502.425
Chi phí vật liệu văn phòng phẩm	1.590.730.504	2.099.888.413
Khấu hao tài sản cố định	952.909.490	1.008.911.905
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 3.4)	1.500.000	-
Chi phí quản lý khác	7.555.474.312	4.267.412.588
	32.022.442.307	**27.022.077.137**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	400.254.242.632	419.814.923.727
Thuế tính ở thuế suất 20%	80.050.848.526	83.962.984.745
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(3.764.307.239)	(6.624.580.304)
Chi phí không được khấu trừ	334.107.044	283.086.368
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	**76.620.648.331**	**77.621.490.809**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	107.683.809.136	80.454.040.829
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 3.16)	(31.063.160.805)	(2.832.550.020)
	76.620.648.331	**77.621.490.809**

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017.

5.6 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.6 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	**30.6.2019**
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)	323.633.594.301	342.193.432.918
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	323.633.594.301	342.193.432.918
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	164.309.146	162.973.087
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.970**	**2.100**

(b) Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu còn gọi là lãi suy giảm trên cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	**30.6.2019**
	VND	**VND**
Cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả	246.425.979.000	

6.2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ là tiền vay theo khế ước thông thường và tiền thu từ phát hành trái phiếu (Thuyết minh 3.9).

6.3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ là tiền chi trả nợ vay theo khế ước thông thường và tiền trả cho trái chủ (Thuyết minh 3.9).

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (VCSH)

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu như sau:

		Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2019		**1.629.998.900.000**	**582.517.500.000**	**-**	**398.489.495.556**	**44.162.292.914**	**122.566.956.504**	**865.242.585.811**	**3.642.977.730.785**
Lợi nhuận thuần trong kỳ		-	-	-		-	-	342.193.432.918	**342.193.432.918**
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS		-	-	-	(258.013.715.664)	-	-	-	**(258.013.715.664)**
Cổ tức năm 2018	(i)	-	-	-	-	-	-	(228.164.836.200)	**(228.164.836.200)**
Mua lại cổ phiếu quỹ		-	-	(1.000.592.110)	-	-	-	-	**(1.000.592.110)**
Tại ngày 30.6.2019		**1.629.998.900.000**	**582.517.500.000**	**(1.000.592.110)**	**140.475.779.892**	**44.162.292.914**	**122.566.956.504**	**979.271.182.529**	**3.497.992.019.729**
Lợi nhuận thuần trong kỳ		-	-	-	-	-	-	350.987.144.350	**350.987.144.350**
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS		-	-	-	185.825.366.578	-	-	-	**185.825.366.578**
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	(ii)	14.001.100.000	2.800.220.000	-	-	-	-	-	**16.801.320.000**
Trích lập các quỹ		-	-	-	-	33.512.132.921	33.512.132.921	(67.024.265.842)	-
Tại ngày 1.1.2020		**1.644.000.000.000**	**585.317.720.000**	**(1.000.592.110)**	**326.301.146.470**	**77.674.425.835**	**156.079.089.425**	**1.263.234.061.037**	**4.051.605.850.657**
Lợi nhuận thuần trong kỳ		-	-	-	-	-	-	323.633.594.301	**323.633.594.301**
Cổ tức năm 2019	(iii)	-	-	-	-	-	-	(246.425.979.000)	**(246.425.979.000)**
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS		-	-	-	(396.519.521.231)	-	-	-	**(396.519.521.231)**
Mua lại cổ phiếu quỹ		-	-	(792.000.000)	-	-	-	-	**(792.000.000)**
Tại ngày 30.6.2020		**1.644.000.000.000**	**585.317.720.000**	**(1.792.592.110)**	**(70.218.374.761)**	**77.674.425.835**	**156.079.089.425**	**1.340.441.676.338**	**3.731.501.944.727**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 22 tháng 4 năm 2019 đã thông qua mức chi trả cổ tức năm 2018 là 14% (tương đương 1.400 Đồng/cổ phiếu) trên vốn điều lệ 1.629.998.900.000 Đồng và được chi trả bằng tiền.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 22 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 24 tháng 7 năm 2019, Công ty đã phát hành 1.400.110 cổ phần phổ thông theo chương trình lựa chọn cho cán bộ và nhân viên của Công ty vào ngày 14 tháng 8 năm 2019. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành riêng lẻ cổ phần phổ thông theo khoản chênh lệch giữa mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần và giá phát hành 12.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một (1) năm kể từ ngày phát hành.

(iii) Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 24 tháng 6 năm 2020 đã thông qua mức chi trả cổ tức năm 2019 là 15% (tương đương 1.500 Đồng/cổ phiếu) trên vốn điều lệ 1.644.000.000.000 Đồng và được chi trả bằng tiền. Theo đó, ngày 29 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã quyết định chi trả cổ tức năm 2019 cho các cổ đông có tên trong danh sách chốt ngày 17 tháng 7 năm 2010. Ngày thanh toán là ngày 3 tháng 8 năm 2020.

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

7.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	1.202.423.825.444	827.370.269.076
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ (Thuyết minh 3.19)	439.282.977.583	360.164.874.745
Lỗ chưa thực hiện tính đến ngày báo cáo	-	-
Số trích lập các quỹ trong kỳ.		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-
Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông	1.641.706.803.027	1.187.535.143.821
Lợi nhuận phân phối cho cổ đông trong kỳ	246.425.979.000	228.164.836.200
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	(9.042.993.525)	(3.566.020.605)
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông	**237.382.985.475**	**224.598.815.595**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	Cùng thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (VCAM)	Cùng thành viên HĐQT
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế	Cùng thành viên HĐQT
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt		
Doanh thu phí môi giới, phí lưu ký, phí tư vấn và dịch vụ khác	2.247.838.367	1.012.597.366

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	130.741.565	62.178.337
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	22.807.221	7.845.066
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.735.010.000	2.307.630.000

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt		
Phải thu phí dịch vụ cung cấp (Thuyết minh 3.4)	-	10.582.200
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt		
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh 3.9)	-	4.000.000.000
Hội đồng Quản trị		
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 3.15)	12.138.167.500	13.946.867.500
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Phải trả khác (Thuyết minh 3.15)	-	3.500.000.000

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận Môi giới và dịch vụ tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận tự doanh tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL, các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận kinh doanh vốn tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và đầu tư tài sản tài chính HTM.

Bộ phận ngân hàng đầu tư tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới khách hàng tổ chức, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Ngân hàng đầu tư VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	188.886.562.775	411.905.141.580	160.738.717.725	24.388.671.860	**785.919.093.940**
Chi phí	(133.179.177.082)	(154.868.300.673)	(60 453.693.995)	(9.237.710.293)	**(357.738.882.043)**
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	*(116.199.261.527)*	*(98.035.385.502)*	-	*(7.771.147.178)*	***(222.005.794.207)***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	-	*(6.400.000)*	-	***(6.400.000)***
Chi phí khấu hao tài sản cố định	*(4.915.293.896)*	*(233.671.421)*	-	*(272.892.826)*	***(5.421.858.143)***
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	*(12.064.621.659)*	*(289.220.268)*	-	*(1.193.670.289)*	***(13.547.512.216)***
Chi phí phân bổ khác	-	*(56.310.023.482)*	*(60.447.293.995)*	-	***(116.757.317.477)***
Kết quả bộ phận	55.707.385.693	257.036.840.907	100.285.023.730	15.150.961.567	**428.180.211.897**
Thu nhập tài chính thuần					**3.577.327.588**
Chi phí quản lý doanh nghiệp					**(32.022.442.307)**
Thu nhập khác					**519.145.454**
Lợi nhuận trước thuế					**400.254.242.632**

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận thec lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Ngân hàng đầu tư VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	214.806.042.574	384.762.347.166	149.794.799.320	23.421.335.998	**772.784.525.058**
Chi phí	(145.305.544.959)	(140.297.353.555)	(35.857.394.227)	(10.589.192.913)	**(332.049.485.654)**
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	*(130.046.636.954)*	*(106.921.313.164)*	-	*(8.925.713.486)*	***(245.893.663.604)***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	-	*172.000.000*	-	***172.000.000***
Chi phí khấu hao tài sản cố định	*(4.367.998.586)*	*(197.582.394)*	-	*(331.592.764)*	***(4.897.173.744)***
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	*(10.890.909.419)*	*(367.931.255)*	-	*(1.331.886.663)*	***(12.590.727.337)***
Chi phí phân bổ khác	-	*(32.810.526.742)*	*(36.029.394.227)*	-	***(68.839.920.969)***
Kết quả bộ phận	69.500.497.615	244.464.993.611	113.937.405.093	12.832.143.085	**440.735.039.404**
Thu nhập tài chính thuần					**6.093.870.551**
Chi phí quản lý doanh nghiệp					**(27.022.077.137)**
Thu nhập khác					**8.090.909**
Lợi nhuận trước thuế					**419.814.923.727**

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Ngân hàng đầu tư VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	73.147.110.742	3.113.380.587.352	3.473.632.788.518	3.274.243.065	**6.663.934.729.677**
Tài sản không phân bổ					**59.845.048.622**
Tổng tài sản					**6.723.779.778.299**
Nợ phải trả bộ phận	86.807.215.171	1.393.203.896.454	1.139.625.389.297	15.000.000.000	**2.634.636.500.922**
Nợ phải trả không phân bổ					**357.641.332.650**
Tổng nợ phải trả					**2.992.277.833.572**
Tổng chi phí phát sinh hình thành tài sản cố định trong kỳ					**3.405.843.633**
Trong đó:					
Tài sản cố định của bộ phận	1.254.643.125	23.213.385	-	185.475.123	***1.463.331.633***
Tài sản cố định không phân bổ					***1.942.512.000***

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Ngân hàng đầu tư VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	64.585.053.842	3.198.884.282.260	3.752.261.606.492	3.894.038.260	**7.019.624.980.854**
Tài sản không phân bổ					**223.335.247.619**
Tổng tài sản					**7.242.960.228.473**
Nợ phải trả bộ phận	106.421.844.868	1.268.295.474.015	1.616.446.863.278	15.000.000.000	**3.006.164.182.161**
Nợ phải trả không phân bổ					**183.943.346.340**
Tổng nợ phải trả					**3.190.107.528.501**
Tổng chi phí phát sinh hình thành tài sản cố định trong kỳ					**3.410.041.000**
Trong đó:					
Tài sản cố định của bộ phận	*1.244.902.428*	*18.178.951*	-	*204.447.621*	***1.467.529.000***
Tài sản cố định không phân bổ					***1.942.512.000***

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)	**1.897.356.365.245**	**793.936.523.076**
Tiền gửi ngân hàng	1.280.356.365.245	788.936.523.076
Các khoản tương đương tiền	617.000.000.000	5.000.000.000
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (Thuyết minh 3.2(a))	**239.912.096.211**	**2.983.192.336**
Trái phiếu doanh nghiệp	239.912.096.211	2.983.192.336
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 3.2(b))	**226.000.000.000**	**261.500.000.000**
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	100.000.000.000	150.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	110.000.000.000	110.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	16.000.000.000	1.500.000.000

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)	**2.023.220.163.534**	**3.032.275.456.987**
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	1.912.005.770.958	2.962.056.061.076
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	111.214.392.576	70.219.395.911
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)	**71.778.196.966**	**115.709.027.567**
Phải thu bán các tài sản tài chính	28.857.871.960	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	25.154.834.054	44.767.477.295
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	11.826.114.952	7.681.084.272
Phải thu khác	5.939.376.000	63.260.466.000
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 3.5)	-	**280.000.000.000**
Đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết	-	280.000.000.000
Tài sản ngắn hạn khác (Thuyết minh 3.7(a))	**204.204.396.000**	**164.204.396.000**
Tiền ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh	54.204.396.000	14.204.396.000
Tiền trong tài khoản tạm khóa	150.000.000.000	150.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**5.987.200.091**	**5.853.033.524**
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	5.987.200.091	5.853.033.524
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	**4.668.458.418.047**	**4.656.461.629.490**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Số dư với ngân hàng và công ty tài chính

Số dư với ngân hàng và công ty tài chính bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền trong tài khoản tạm khóa, chứng chỉ tiền gửi và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được Nhà nước cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có số dư nào với ngân hàng và công ty tài chính nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Trái phiếu doanh nghiệp

Trái phiếu doanh nghiệp thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL của Công ty là trái phiếu được phát hành bởi công ty niêm yết có phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết điều khoản của trái phiếu được trình bày ở Thuyết minh 3.2(a). Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty.

Trái phiếu doanh nghiệp thuộc danh mục các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đảm bảo bởi 50 quyền sử dụng đất tại tại một khu dân cư thuộc Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị tài sản đảm bảo theo chứng thư định giá ngày 8 tháng 10 năm 2019 là 159.517.215.000 Đồng (Thuyết minh 3.2(b)).

Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có chứng khoán nợ nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có chứng khoán nợ nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 6.148.827.793.970 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9.560.980.033.030 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	2.678.427.974	2.678.427.974
Quá hạn nhưng không suy giảm giá trị	-	-
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	1.909.327.342.984	2.959.377.633.102
Dự phòng đã lập	(2.428.827.974)	(2.422.427.974)
Giá trị thuần	**1.909.576.942.984**	**2.959.633.633.102**

(v) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không suy giảm VND	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Tổng VND
Tại ngày 30.6.2020				
Trong hạn	-	-	59.952.082.014	**59.952.082.014**
Quá hạn dưới 1 tháng		9.897.664.952	-	**9.897.664.952**
Quá hạn trên 3 tháng	1.928.450.000	-	-	**1.928.450.000**
	1.928.450.000	**9.897.664.952**	**59.952.082.014**	**71.778.196.966**
Dự phòng đã lập	(1.926.950.000)	-	-	**(1.926.950.000)**
Giá trị thuần	**1.500.000**	**9.897.664.952**	**59.952.082.014**	**69.851.246.966**
Tại ngày 31.12.2019				
Trong hạn	-	-	108.027.943.295	**108.027.943.295**
Quá hạn dưới 1 tháng	-	5.752.634.272	-	**5.752.634.272**
Quá hạn trên 3 tháng	1.925.450.000	3.000.000	-	**1.928.450.000**
	1.925.450.000	**5.755.634.272**	**108.027.943.295**	**115.709.027.567**
Dự phòng đã lập	(1.925.450.000)	-	-	**(1.925.450.000)**
Giá trị thuần	**-**	**5.755.634.272**	**108.027.943.295**	**113.783.577.567**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- Rủi ro lãi suất

  Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay.

  Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

  Các khoản tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

  Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

  Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 218.302.906.605 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: cao hơn/thấp hơn 252.587.644.954 Đồng tương ứng).

- Rủi ro tiền tệ

  Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá, cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ và tham gia hợp đồng hoán đổi ngoại tệ và hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn (Thuyết minh 3.9).

  Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	30.6.2020	31.12.2019	30.6.2020	31.12.2019
Tài sản tài chính				
Tiền	15.972.166	1.299.240	371.822.318.538	30.825.120.883
Nợ tài chính				
Các khoản vay	(21.000.000)	(11.000.000)	(489.380.000.000)	(254.980.000.000)
Nợ tài chính thuần	**(5.027.834)**	**(9.700.760)**	**(117.557.681.462)**	**(224.154.879.117)**
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	**(5.027.834)**	**(9.700.760)**	**(117.557.681.462)**	**(224.154.879.117)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% (ước tính % thay đổi tỷ giá hối đoái) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ sáu tháng sẽ thấp hơn/cao hơn 11.755.768.146 Đồng tương ứng chủ yếu là do lỗ quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: thấp hơn/cao hơn 22.415.487.912 Đồng tương ứng).

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Các tài sản của Công ty được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản nợ được trình bày tại Thuyết minh 3.8.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.9)	1.912.780.000.000	1.450.980.000.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (Thuyết minh 3.9)	547.540.000.000	1.081.570.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.10)	10.683.933.236	5.114.430.421
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 3.11)	36.409.496.000	12.209.780.500
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)	38.690.738.954	62.460.891.523
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.15)	275.258.805.808	313.867.165.610
Tổng nợ tài chính	**2.821.362.973.998**	**2.926.202.268.054**

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC, theo đó Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 490% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 596%).

11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	7.078.771.499	13.473.678.629
Từ 1 đến 5 năm	626.383.296	1.812.151.152
Tổng cộng	**7.705.154.795**	**15.285.829.781**

12 CAM KẾT VỐN

Cam kết mua tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày báo cáo nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Phần mềm giao dịch	9.777.990.886	2.806.025.152

13 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Của Công ty		
Cổ phiếu	109.752.807	3.981.918.459.154
Trái phiếu	24.404.222	3.231.636.218.891
Hợp đồng tương lai	14.714	1.135.667.020.000
Chứng quyền có bảo đảm	2.789.160	4.107.630.100
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	3.824.949.045	109.233.791.122.616
Trái phiếu	488.335.000	51.975.266.395.253
Hợp đồng tương lai	411.310	30.709.296.640.000
Chứng quyền có bảo đảm	3.189.030	2.063.299.500
	4.453.845.288	**200.273.746.785.514**

14 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty năm 2020 (ESOP 2020)

Ngày 20 tháng 7 năm 2020, Công ty đã công bố thông tin về việc triển khai đợt phát hành ESOP 2020 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 24 tháng 6 năm 2020, cụ thể như sau:

- Đối tượng phát hành: Cán bộ nhân viên của Công ty theo tiêu chí và danh sách được Hội đồng quản trị phê duyệt
- Số lượng phát hành dự kiến: 1.200.000 cổ phiếu (tương đương 0,73% số lượng cổ phiếu đang lưu hành)
- Giá phát hành: 10.000 Đồng/cổ phiếu
- Giá trị phát hành dự kiến: 12.000.000.000 Đồng
- Cổ phiếu phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một (01) năm kể từ ngày phát hành. Cổ phiếu sẽ được Công ty mua lại nếu cán bộ nhân viên nghỉ việc hoặc nhận hình thức kỷ luật cảnh cáo lần 1 trước ngày chấm dứt hạn chế chuyển nhượng.
- Nếu kết thúc đợt phát hành mà cán bộ nhân viên trong danh sách không mua hết thì Hội đồng Quản trị được quyết định phân phối số cổ phiếu còn lại cho cán bộ nhân viên khác của Công ty với giá không thấp hơn 10.000 Đồng/cổ phiếu
- Thời gian thực hiện: sau khi được UBCKNN thông qua, dự kiến quý 3 năm 2020

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày báo cáo cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2020.

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Minh Thiện	Tô Hải
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc